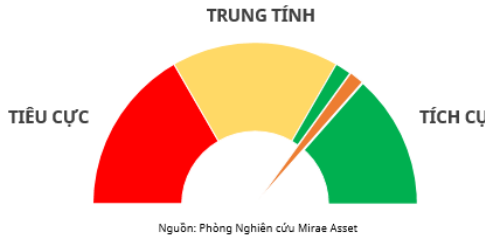


Thang đo sức mạnh thị trường



02 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,314.22	0.32	-7.47	64.61
HNX	314.93	0.03	-3.99	192.93
UPCOM	87.35	0.48	-3.63	59.40
MSCI EM	1,277.80	-1.36	-5.72	18.43
NIKKEI	27,781.02	1.82	-3.48	27.96
HANG SENG	26,165.24	0.79	-7.58	6.38
KOSPI	3,223.04	0.65	-1.79	43.29
FTSE	7,093.46	0.87	-0.42	20.27
S&P 500	4,395.26	-0.54	0.99	34.37
NASDAQ	14,672.68	-0.71	0.23	36.55

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.59	2.63	16.06
SET INDEX	27.05	1.62	6.26
JCI INDEX	NA	2.07	-8.08
PCOMP	27.26	1.58	6.01

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.05	0	-3	-77
10 năm	2.18	0	0	-76

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,956	-0.04	0.18	0.91
US\$/KRW	1,151	-0.07	-1.40	3.68
US\$/JPY	110	0.05	1.26	-3.39
US\$/EUR	0.84	-0.15	-0.17	-1.04
US\$/GBP	0.72	-0.15	-0.71	-6.09
US\$/SGD	1.35	0.18	-0.39	1.78

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	871	801	562
HNX	121	108	78
UPCOM	45	45	35

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Sắc xanh thận trọng

Tiếp nối đà phục hồi từ tuần trước, VN-Index tiếp tục thể hiện xu hướng tích cực khi số ca lây nhiễm Covid-19 tại TP.HCM có dấu hiệu tạo đỉnh và đi ngang. Phiên giao dịch hôm nay dù mở cửa giảm điểm nhẹ, nhưng sau đó đà tăng của VN-Index được xác lập và duy trì đến hết phiên, cho dù khi đóng cửa có suy giảm so với mức cao nhất trong ngày. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.314,2 điểm, tăng 4,2 điểm, tương ứng +0,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 19.791 tỷ đồng, HNX: 2.603 tỷ đồng, UPCOM: 1.253 tỷ đồng.

Trên sàn HOSE có 209 mã tăng giá so với 167 mã giảm giá, trong đó nhóm VN30 đi ngang với số mã tăng giá và giảm giá bằng nhau (15). Nhóm cổ phiếu Hóa chất, Phân bón dẫn đầu phiên giao dịch hôm nay với mức tăng vượt trội (DDV, DGC, DCM, DPM, BFC, LAS)

Khối ngoại mua ròng xấp xỉ 300 tỷ đồng ngày hôm nay, lớn nhất là SSI (111 tỷ) và HPG, HDB (60-70 tỷ)

Phiên tăng nhẹ khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index chưa tăng thêm so với thứ 6 tuần trước. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện vẫn đang là +5 (KHẢ QUAN). Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,6x

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	5	KHẢ QUAN
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (02/08/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.350
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.220
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.190

Mức kháng cự 1.300 được chinh phục. Trong ngắn hạn VN-Index kiểm định mốc kháng cự tiếp theo ở 1.350 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (26/07/2021)	1.447,9	Kháng cự 1	1.450
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TÍCH CỰC	Kháng cự 2	1.500
VN30 - đóng cửa	1.448,2	Hỗ trợ 1	1.370
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,3	Hỗ trợ 2	1.320

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+3	TÍCH CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	+5	TÍCH CỰC

Giao dịch intraday của VN30F1M chuyển sang xu hướng **TÍCH CỰC**

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.25	5,723,585	6	KHẢ QUAN	4,822	11.6	1.0
ACB	35.55	9,825,810	6	KHẢ QUAN	96,054	9.9	2.4
AGR	13.3	2,611,605	4	KHẢ QUAN	2,809	13.3	1.3
ASM	13.05	2,282,270	6	KHẢ QUAN	3,378	7.4	0.7
BID	42.55	2,559,300	5	KHẢ QUAN	171,137	17.2	2.1
BSI	21.5	1,512,000	6	KHẢ QUAN	2,614	10.5	1.7
BSR	19.2	13,580,900	6	KHẢ QUAN	59,530	#N/A N/A	1.9
BVH	52.3	1,032,280	5	KHẢ QUAN	38,823	20.5	1.9
CII	16.25	1,931,190	4	KHẢ QUAN	3,882	292.1	0.8
CTG	33.75	17,125,780	4	KHẢ QUAN	162,194	9.1	1.8
CTR	81.8	830,150	5	KHẢ QUAN	7,601	27.2	7.2
CTS	21.5	1,407,855	6	KHẢ QUAN	2,288	8.0	1.4
DBC	54	1,698,430	6	KHẢ QUAN	6,223	5.1	1.3
DCM	20.6	3,851,360	7	KHẢ QUAN	10,906	18.4	1.7
DGC	97.1	1,679,870	7	KHẢ QUAN	16,612	16.5	3.7
DGW	149.5	432,025	7	KHẢ QUAN	6,608	16.2	4.7
DIG	25.3	5,143,295	4	KHẢ QUAN	10,370	13.6	2.2
DPM	26.6	2,420,780	7	KHẢ QUAN	10,409	13.8	1.3
DRC	30.9	2,374,740	7	KHẢ QUAN	3,671	10.8	2.1
DXG	21.7	6,379,260	4	KHẢ QUAN	11,247	13.7	1.7
E1VFN30	24.7	1,647,085	5	KHẢ QUAN	10,105	#N/A Field	#N/A Field
FIT	14.9	6,400,820	0	TRUNG TÍNH	3,795	55.7	1.2
FLC	10.9	21,933,844	2	TRUNG TÍNH	7,739	5.6	0.8
FPT	95.6	3,816,610	7	KHẢ QUAN	86,754	22.6	5.2
FRT	37.8	3,475,325	5	KHẢ QUAN	2,986	158.8	2.4
GAS	93.5	748,005	7	KHẢ QUAN	178,954	22.9	3.8
GEX	22.4	5,114,175	6	KHẢ QUAN	17,499	13.3	1.9
GMD	47.3	3,198,590	7	KHẢ QUAN	14,255	38.0	2.4
GVR	33.5	5,054,720	6	KHẢ QUAN	134,000	27.9	2.8
HAH	47.2	1,631,565	7	KHẢ QUAN	2,237	13.5	2.0
HBC	13.3	3,171,700	6	KHẢ QUAN	3,071	34.7	0.9
HCM	48.1	5,587,795	3	TRUNG TÍNH	14,673	16.6	3.1
HDB	34.2	3,503,305	5	KHẢ QUAN	54,507	11.1	2.2
HDC	59.8	983,495	4	KHẢ QUAN	4,972	18.6	4.1
HDG	52.8	3,097,945	2	TRUNG TÍNH	8,640	7.5	2.4
HHV	17.8	1,746,700	0	TRUNG TÍNH	4,759	30.5	0.8
HNG	7.45	9,297,900	-5	TIÊU CỰC	8,259	317.3	0.9
HPG	47.25	32,028,116	6	KHẢ QUAN	211,346	11.6	3.2
HSG	37.4	13,244,540	7	KHẢ QUAN	18,292	4.8	1.9
HUT	8.1	3,643,665	2	TRUNG TÍNH	2,176	#N/A N/A	0.7
IDC	33.8	2,049,690	6	KHẢ QUAN	10,140	32.3	2.8
IJC	24.9	5,747,920	6	KHẢ QUAN	5,406	7.1	1.7
ITA	6.23	7,342,745	6	KHẢ QUAN	5,846	28.1	0.5
KBC	34.55	9,100,910	7	KHẢ QUAN	16,230	21.1	1.6
KDC	62.2	1,904,015	2	TRUNG TÍNH	14,228	31.8	2.4
KDH	40.3	4,511,370	6	KHẢ QUAN	25,110	20.7	3.0
LPB	25	7,856,275	4	KHẢ QUAN	30,090	11.3	1.9
MBB	28.8	17,982,440	2	TRUNG TÍNH	108,816	10.4	2.0
MBS	29	2,572,970	2	TRUNG TÍNH	7,761	13.3	1.6
MSN	136.2	1,688,520	7	KHẢ QUAN	160,789	106.3	9.9
MWG	169.9	1,209,425	1	TRUNG TÍNH	80,755	18.8	4.7
NAF	32	1,180,945	4	KHẢ QUAN	1,522	26.2	2.4

NKG	34.55	5,362,205	7	KHẢ QUAN	6,288	4.2	1.4
NLG	42.7	2,967,335	6	KHẢ QUAN	12,181	10.9	1.9
NTL	29.8	1,407,830	7	KHẢ QUAN	1,818	5.9	1.6
NVB	24.7	4,303,740	7	KHẢ QUAN	10,048	925.9	2.3
NVL	104.6	3,098,790	2	TRUNG TÍNH	154,139	33.9	4.8
PAN	25.6	1,262,735	2	TRUNG TÍNH	5,348	27.2	1.5
PDR	93.6	3,178,010	7	KHẢ QUAN	45,562	32.3	8.2
PET	21.45	2,438,890	7	KHẢ QUAN	1,793	11.1	1.2
PHR	51	664,035	5	KHẢ QUAN	6,910	9.8	2.3
PLX	51.5	1,398,815	7	KHẢ QUAN	64,056	17.7	2.7
PNJ	95.6	849,410	2	TRUNG TÍNH	21,736	16.4	3.8
POW	10.75	8,639,095	6	KHẢ QUAN	25,175	10.4	0.9
PTB	97.9	323,575	7	KHẢ QUAN	5,020	12.0	2.4
PVD	18.35	5,356,345	5	KHẢ QUAN	7,728	119.9	0.6
PVS	24.9	10,592,420	6	KHẢ QUAN	11,901	21.5	1.0
PVT	19.1	3,352,660	7	KHẢ QUAN	6,182	8.4	1.2
REE	54	602,620	6	KHẢ QUAN	16,689	9.3	1.4
ROS	5.03	13,427,265	5	KHẢ QUAN	2,855	156.9	0.5
SBS	12.5	2,738,230	2	TRUNG TÍNH	1,583	1,378.2	7.6
SBT	18.9	2,916,145	7	KHẢ QUAN	11,664	16.7	1.5
SCR	10.4	7,324,720	7	KHẢ QUAN	3,810	21.6	0.8
SHB	27.3	18,579,680	6	KHẢ QUAN	52,568	15.6	2.1
SHS	41.9	6,557,290	6	KHẢ QUAN	8,685	8.1	2.0
SMC	46.7	1,100,475	7	KHẢ QUAN	2,845	3.0	1.3
SSI	55	13,528,700	7	KHẢ QUAN	36,020	19.5	3.2
STB	29.3	29,796,540	6	KHẢ QUAN	52,847	15.2	1.7
SZC	40.6	1,091,445	6	KHẢ QUAN	4,060	16.3	3.1
TCB	50.8	23,341,916	-2	TRUNG TÍNH	178,049	11.0	2.1
TCH	18.8	5,990,255	4	KHẢ QUAN	7,505	7.3	1.3
TNG	22.1	1,932,405	7	KHẢ QUAN	1,758	9.7	1.4
TPB	34.45	5,912,955	6	KHẢ QUAN	36,919	8.2	1.8
TTF	7.16	3,875,150	2	TRUNG TÍNH	2,228	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	97	1,892,165	0	TRUNG TÍNH	359,761	17.0	3.6
VCI	49.9	3,548,575	2	TRUNG TÍNH	16,617	14.4	3.1
VCS	122.3	403,765	5	KHẢ QUAN	19,568	12.5	4.6
VGT	17.1	3,384,440	7	KHẢ QUAN	8,550	30.0	1.4
VHC	40.6	1,348,385	4	KHẢ QUAN	7,387	10.1	1.4
VHM	108.1	4,166,800	0	TRUNG TÍNH	355,596	10.9	3.7
VIB	41.75	2,351,385	-2	TRUNG TÍNH	64,844	11.1	3.1
VIC	107.5	2,154,005	7	KHẢ QUAN	363,611	49.4	4.5
VIX	21.9	3,339,560	4	KHẢ QUAN	2,797	3.9	1.3
VJC	115.5	647,330	3	TRUNG TÍNH	62,556	51.2	4.1
VND	46	7,919,070	6	KHẢ QUAN	19,735	13.6	3.5
VNM	86.5	3,140,510	2	TRUNG TÍNH	180,781	18.9	5.7
VPB	60.4	14,977,485	2	TRUNG TÍNH	148,267	12.0	2.5
VPG	47.45	852,445	7	KHẢ QUAN	2,046	5.9	2.6
VPI	39.25	967,150	7	KHẢ QUAN	7,850	25.8	2.8
VRE	27.5	4,567,485	4	KHẢ QUAN	62,489	23.4	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Pfizer và Moderna nâng giá vaccine tại thị trường EU

Giá mới cho một liều vaccine của Pfizer là 19,50 euro, cao hơn so với mức giá 15,5 euro trước đó, trong khi giá vaccine Moderna cũng tăng lên thành 25,5 USD/liều. Từ Financial Times ngày 1/8 đưa tin hai công ty dược phẩm Pfizer và Moderna của Mỹ nâng giá bán vaccine Covid-19 trong các hợp đồng cung cấp gần đây nhất cho Liên minh châu Âu (EU). Báo trên dẫn các điều khoản trong hợp đồng cho thấy giá mới cho một liều vaccine của Pfizer là 19,5 euro (23,15 USD), cao hơn so với mức giá 15,50 euro trước đó. Trong khi đó, một quan chức thạo tin cho hay vaccine của Moderna cũng tăng lên thành 25,5 USD/liều, so với 19 euro trong hợp đồng mua sắm đầu tiên, song vẫn thấp hơn mức 28,5 USD thỏa thuận trước đó vì đơn đặt hàng tăng lên.

Thượng viện Mỹ hoãn bỏ phiếu dự luật đầu tư hạ tầng 1.000 tỷ USD

Thượng viện Mỹ bất ngờ hoãn bỏ phiếu dự luật đầu tư cho cơ sở hạ tầng trị giá 1.000 tỷ USD vào ngày 30/7, đặt ra một trở ngại mới đối với ưu tiên hàng đầu của Tổng thống Mỹ Joe Biden trong việc tu bổ mạng lưới cầu đường của quốc gia. Thượng nghị sĩ John Cornyn của đảng Cộng hòa cho biết các thành viên đảng này lo ngại về những tác động đến tốc độ đường truyền Internet băng thông rộng. Còn theo lãnh đạo "số 2" của đảng Cộng hòa tại Thượng viện, John Thune, các nghị sĩ có thể cần văn bản luật thực tế về gói đầu tư trên trước khi tiến hành bỏ phiếu. Theo các nghị sĩ khác, văn bản này vẫn chưa được hoàn tất. Gói đầu tư trên bao gồm khoản chi mới 550 tỷ USD, bên cạnh khoản chi 450 tỷ USD được thông qua trước đó. Gói này cũng bao gồm khoản chi cho việc tháo dỡ các đường ống nước mạ chì, mở rộng mạng lưới Internet băng thông rộng và cơ sở hạ tầng dành cho xe điện. Dự luật không bao gồm tiền tài trợ cho cuộc chiến chống biến đổi khí hậu và các sáng kiến xã hội mà đảng Dân chủ muốn thông qua theo một gói riêng trị giá 3.500 tỷ USD mà không cần có sự ủng hộ của đảng Cộng hòa. Cả lãnh đạo đảng Dân chủ chiếm đa số tại Thượng viện Chuck Schumer và lãnh đạo phe thiểu số Mitch McConnell của đảng Cộng hòa đều lạc quan về triển vọng của dự luật, khi dự luật này vượt qua được trở ngại quan trọng sau cuộc bỏ phiếu với tỷ lệ 67 phiếu tán thành-32 phiếu phản đối vào tuần trước.

PMI tháng 7 tăng 1 điểm nhưng vẫn dưới ngưỡng 50

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 7 của Việt Nam cao hơn 1 điểm so với tháng trước, lên mức 45,1 điểm. Tuy vậy, tốc độ giảm sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới tăng nhanh hơn so với tháng trước. Việc làm cũng giảm mạnh do các đơn vị sản xuất phải tạm thời đóng cửa hoặc hoạt động cầm chừng vì áp dụng biện pháp giãn cách xã hội. Những ảnh hưởng này, cùng với sự sụt giảm đáng kể số lượng đơn đặt hàng mới, đã làm giảm mạnh sản lượng ngành sản xuất vào đầu quý III. Mức giảm chỉ thấp hơn so với thời điểm bùng phát dịch Covid-19 vào tháng 3 và tháng 4 năm ngoái. Cùng với việc giảm tổng số lượng đơn đặt hàng mới, số lượng đơn đặt hàng mới từ nước ngoài cũng giảm. Tuy nhiên, mức giảm của đơn hàng xuất khẩu ít hơn so với tổng số đơn đặt hàng mới, khi một số báo cáo cho biết nhu cầu trên thị trường quốc tế cải thiện. Báo cáo của IHS Markit cũng cho thấy chi phí đầu vào như sắt, thép, sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc và cước phí vận chuyển tăng mạnh nhưng các công ty chỉ tăng vừa phải giá hàng hóa thành phẩm vì muốn duy trì các đơn đặt hàng. Những lo lắng về ảnh hưởng của dịch Covid-19 hiện nay khiến triển vọng sản xuất ngành công nghiệp tháng 7 vẫn ở mức thấp hơn so với mức trung bình trong lịch sử khảo sát PMI, dù các công ty vẫn lạc quan về khả năng tăng trưởng sản lượng trong năm tới.

DIG: thực hiện 8% chỉ tiêu lợi nhuận sau nửa đầu năm

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp, HoSE: DIG) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý II đạt 616 tỷ đồng, giảm 3,3%; giá vốn giảm mạnh hơn nên lợi nhuận gộp tăng 38% lên 215 tỷ đồng. Doanh thu bất động sản tăng từ 447 tỷ đồng lên 463 tỷ đồng

và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu. Doanh nghiệp cho biết doanh thu bất động sản trong kỳ chủ yếu đến từ chuyển nhượng căn hộ dự án Gateway Vũng Tàu, chuyển nhượng căn hộ dự án CSJ và chuyển nhượng QSD đất dự án Nam Vĩnh Yên. Song, doanh thu kinh doanh hàng hóa giảm từ 51 tỷ đồng xuống 173 triệu đồng khiến tổng doanh thu giảm. Hoạt động liên doanh liên kết có lãi 15 tỷ trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 35 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cùng tăng lần lượt 61% và 46%. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 125 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, hoạt động khác lỗ 61 tỷ đồng, giảm mạnh so với con số lãi 9 tỷ quý II/2020 do phần chi phí cho giá trị còn lại của tài sản thanh lý đột biến (tài sản thuộc tổ hợp dự án CSJ) từ 2,4 tỷ đồng lên 70,7 tỷ đồng.

BFC: lãi tăng 89% nửa đầu năm

Phân bón Bình Điền (HoSE: BFC) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 2.335 tỷ đồng, tăng 41%. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp chỉ còn tăng 14% đạt 265 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 14% xuống 11,4%. Chi phí tài chính giảm 31% xuống 22 tỷ đồng, chi phí bán hàng tăng 54% lên 103 tỷ đồng và chi phí quản lý giảm 11% ghi nhận 42 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 57 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, đơn vị thực hiện được 72% chỉ tiêu doanh thu và vượt 12% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế.

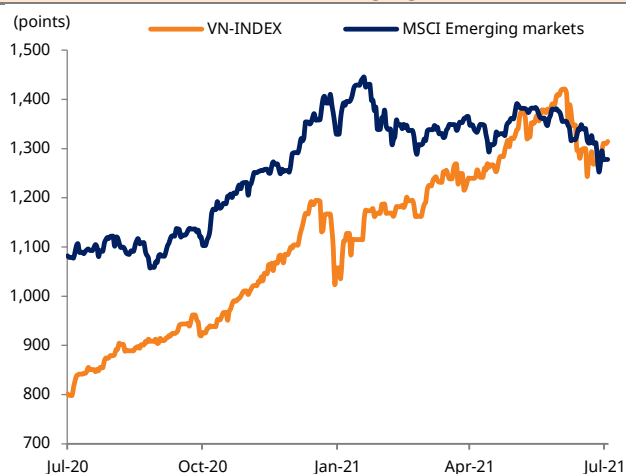
CEO: báo lỗ 126,7 tỷ đồng trong quý II

Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO) vừa công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 140.6 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, công ty báo lỗ 126,7 tỷ đồng do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Giá vốn bán hàng tăng 13%, từ 150,2 tỷ đồng lên 169,5 đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu và lợi nhuận lần lượt là 282,6 tỷ đồng và âm 164,8 tỷ đồng.

POW: lãi quý II tăng nhờ ghi nhận bán PVM và giảm khoản dự phòng

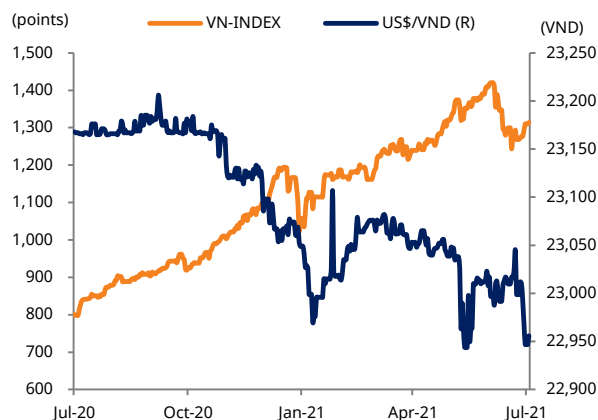
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý II tăng 3% lên 7.956 tỷ đồng. Tuy nhiên lợi nhuận gộp vẫn giảm 14% xuống 1.144 tỷ đồng do giá vốn tăng nhiều hơn. Trong kỳ, doanh thu tài chính tăng 77% lên 360 tỷ đồng, chủ yếu nhờ lãi bán công ty con Máy - Thiết bị dầu khí (PV Machino, UPCoM: PVM) gần 293. Trước đó, tổng công ty đã ghi nhận hơn 358 tỷ lãi thoái vốn tại PV Machino trong BCTC riêng lẻ quý I và không ghi nhận trong BCTC hợp nhất 3 tháng đầu năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



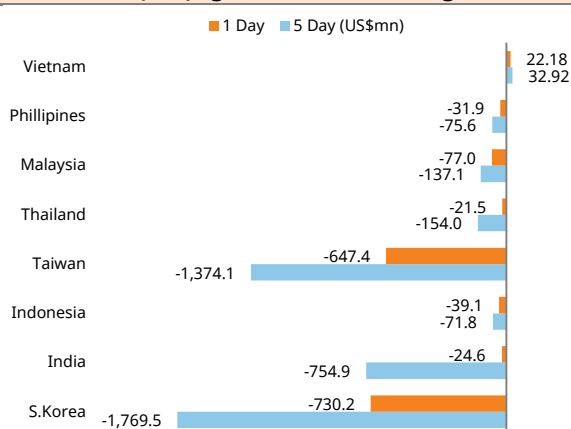
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



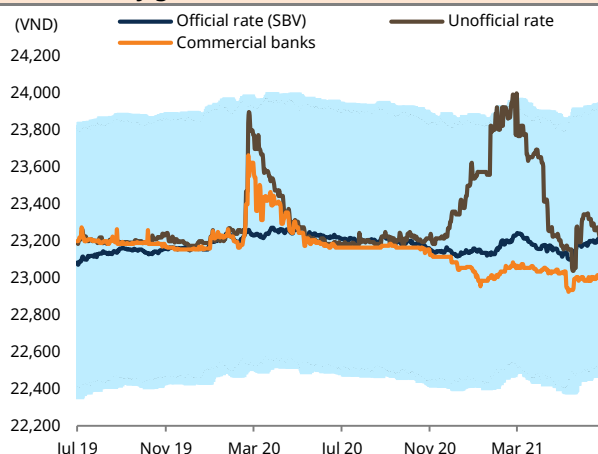
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



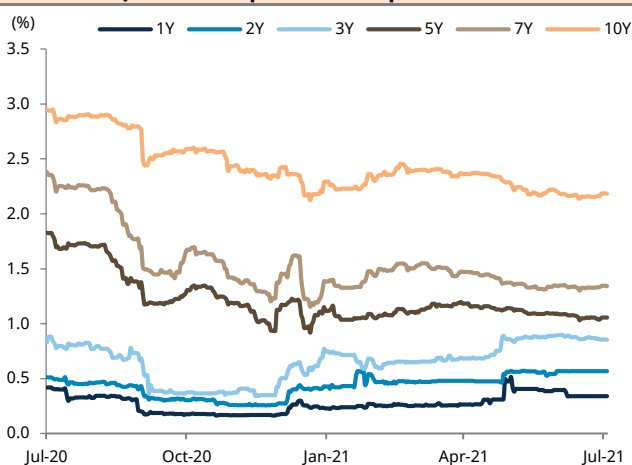
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



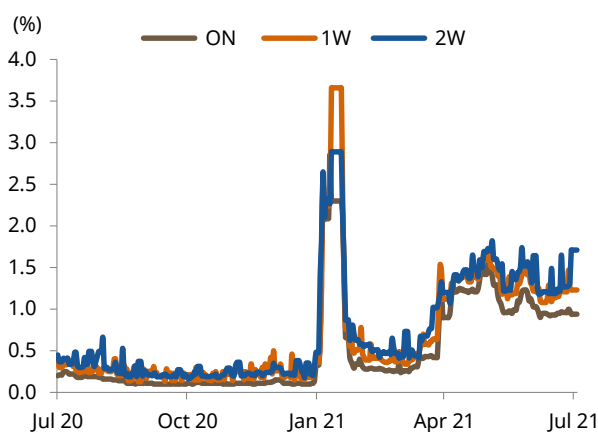
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,448.21	3,448,723		0.1	3.2	-6.8	95.5	13.7	11.8	2.6	2.2	37.2	15.7	22.9	20.6
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	35,550	96,054	30.0	-1.7	8.7	-1.5	156.8	10.1	8.5	2.2	1.7	25.1	18.6	23.8	21.9
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,550	171,137	16.7	3.5	6.4	-9.6	16.1	18.1	13.3	1.9	1.6	62.2	36.8	11.9	14.5
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	52,300	38,823	26.8	2.3	3.4	-11.5	29.5	22.6	20.1	1.8	1.7	11.2	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	33,750	162,194	24.5	-1.9	5.0	-17.3	105.5	7.4	6.6	1.4	1.1	60.3	12.8	20.4	19.7
CTCP FPT	FPT VN	95,600	86,754	49.0	1.7	2.0	4.0	147.1	21.2	17.7	4.7	4.1	25.9	20.0	25.0	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	93,500	178,954	2.8	4.4	5.9	-3.2	42.7	18.7	15.9	3.4	3.1	24.0	17.4	19.1	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	33,500	134,000	0.6	-0.6	3.1	-7.5	235.0	29.3	28.9	2.6	NA	125.1	1.4	9.2	9.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	34,200	54,507	17.9	1.5	5.2	-8.1	135.6	9.9	8.2	1.9	1.5	31.1	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	47,250	211,346	26.7	-0.1	3.6	-9.7	194.0	7.6	7.3	2.4	1.8	118.0	4.0	38.3	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	40,300	25,110	30.8	-1.0	2.9	7.2	103.7	21.1	15.6	2.7	2.3	2.1	35.1	14.2	17.0
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	28,800	108,816	21.8	-0.3	5.9	-10.5	186.5	8.7	7.4	1.6	1.4	50.9	16.8	21.7	21.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	136,200	160,789	33.3	1.6	12.5	19.6	169.7	57.8	33.8	7.8	6.3	17,163.1	70.9	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	169,900	80,755	49.0	3.5	6.0	8.4	128.1	16.1	13.4	4.0	3.4	21.8	20.5	26.5	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	104,600	154,139	9.7	0.6	-2.7	-12.1	120.5	28.3	31.1	4.5	4.4	-658.2	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	93,600	45,562	3.7	1.2	3.4	-2.4	410.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	51,500	64,056	17.3	0.4	3.2	-7.0	22.0	18.6	15.7	2.6	2.6	334.9	18.4	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,600	21,736	49.0	-0.2	5.4	-3.9	85.3	17.2	13.6	3.5	3.0	29.3	26.4	23.0	23.6
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,750	25,175	3.0	0.5	2.4	-10.4	17.5	12.3	10.8	0.8	0.8	-12.5	13.6	10.2	7.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	155,100	99,463	62.8	-2.5	1.0	-8.3	-7.7	19.8	16.8	4.3	4.0	9.8	17.9	24.3	25.6
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	55,000	36,020	48.2	0.7	8.3	-5.0	305.9	27.4	22.3	4.0	3.7	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	29,300	52,847	14.1	-2.0	2.1	-7.0	190.1	22.5	15.1	1.7	1.6	8.4	48.9	8.9	11.8
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	50,800	178,049	22.5	-0.6	3.7	-6.4	179.9	10.8	9.2	2.0	1.6	33.4	17.7	20.0	19.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	34,450	36,919	30.0	-1.6	4.7	-8.7	104.3	8.2	6.8	1.7	1.3	23.5	20.1	22.0	21.4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,000	359,761	23.6	-1.0	1.0	-15.6	27.0	15.6	13.4	3.1	2.5	38.9	16.6	22.1	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	108,100	355,596	23.3	-0.2	-1.4	-8.4	39.1	11.6	10.3	3.1	2.4	109.2	13.6	31.9	27.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	107,500	363,611	15.2	0.3	3.2	-8.5	22.9	58.4	57.6	4.1	3.7	-134.2	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	115,500	62,556	18.3	2.2	1.3	-4.2	22.2	154.0	23.6	3.4	2.8	-160.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	86,500	180,781	55.2	0.5	-2.7	-4.0	-3.0	17.9	16.8	5.5	5.3	1.1	6.7	32.5	33.6
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,400	148,267	15.4	-1.0	6.5	-16.2	199.0	10.6	10.1	1.8	1.5	33.6	5.0	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,500	62,489	30.6	-0.5	2.8	-13.2	9.6	24.4	18.5	2.0	1.8	7.6	32.0	7.9	10.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	4.17	4,911,463	0.3	3.3	-7.5	64.6	15.3	12.9	2.5	2.2	34.9	18.3	20.0	19.0
Ô tô và phụ tùng	0.05	8,645	2.1	3.1	-0.7	71.5	7.0	6.4	1.3	1.2	35.3	10.4	12.8	12.7
Ngân hàng	-2.15	1,610,755	-0.4	3.0	-11.4	82.1	12.8	10.4	2.1	1.7	38.7	20.0	19.5	18.7
Xây dựng cơ bản	-0.24	173,535	-0.5	1.8	-3.7	77.7	6.6	5.0	0.5	0.4	12.8	26.2	7.5	8.1
Dịch vụ thương mại	0.01	4,701	0.7	0.2	0.6	32.8	7.8	5.6	NA	NA	10.8	39.0	9.4	12.3
May mặc và trang sức	0.15	44,262	1.3	4.2	-2.9	151.6	12.7	10.3	2.5	2.2	38.1	23.4	17.2	17.8
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	7,959	0.8	1.9	-4.5	18.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.17	91,750	0.7	5.3	-10.1	272.8	16.9	13.4	2.7	2.5	18.7	28.6	12.7	13.8
Năng lượng	0.15	80,939	0.7	2.2	-8.1	38.3	19.3	14.7	2.2	2.2	NA	29.0	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.19	533,261	0.2	2.9	1.6	55.4	28.4	19.9	5.1	4.5	48.3	31.8	20.0	21.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	846	-0.1	3.2	-5.0	20.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,908	0.3	2.6	3.7	9.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.27	47,578	2.2	3.8	-7.3	36.5	19.6	17.6	1.6	1.5	14.8	11.5	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	0.43	486,514	0.3	2.6	-6.7	196.1	52.9	13.3	2.0	1.0	91.0	-3.8	24.0	18.8
Giải trí và truyền thông	0.00	1,332	-0.6	2.6	-9.5	-23.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.02	35,506	-0.8	-1.2	-12.8	31.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	0.44	1,175,350	0.2	0.8	-0.8	26.4	8.6	7.5	1.4	1.0	9.7	13.1	9.0	9.3
Bán lẻ	0.75	89,759	0.1	1.9	-8.5	67.4	27.4	26.5	3.0	2.7	14.4	18.1	16.0	14.2
Phần mềm và dịch vụ	0.47	92,101	3.2	7.5	8.6	120.2	15.5	12.7	3.7	3.2	33.9	20.0	24.1	24.5
Thiết bị và phần cứng	0.01	6,608	1.9	4.4	4.5	143.4	20.0	16.6	4.4	3.9	28.2	21.5	23.5	24.3
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,336	0.5	6.4	13.3	285.8	16.0	13.4	4.3	3.4	50.6	19.6	25.7	23.7
Vận tải	1.06	158,783	-0.3	-1.9	-13.4	238.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	2.21	260,136	2.6	6.5	1.3	52.6	64.5	12.3	24.3	1.6	NA	NA	-59.1	20.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	93,500	4.4	1,567,600	2.0
BID VN	42,550	3.5	3,961,400	1.6
MWG VN	169,900	3.5	1,632,800	0.7
MSN VN	136,200	1.6	1,268,100	0.7
HVN VN	22,750	5.8	2,559,800	0.5
FPT VN	95,600	1.7	4,275,900	0.4
VJC VN	115,500	2.2	503,200	0.4
VIC VN	107,500	0.3	1,682,400	0.3
BVH VN	52,300	2.3	981,300	0.2
NVL VN	104,600	0.6	2,468,400	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	97,000	-1.0	1,285,000	-1.0
CTG VN	33,750	-1.9	25,104,900	-0.8
SAB VN	155,100	-2.5	237,200	-0.7
ACB VN	35,550	-1.7	8,646,400	-0.4
VPB VN	60,400	-1.0	7,576,200	-0.4
STB VN	29,300	-2.0	26,509,200	-0.3
TCB VN	50,800	-0.6	14,030,000	-0.3
GVR VN	33,500	-0.6	6,191,700	-0.2
EIB VN	25,800	-2.3	399,500	-0.2
VHM VN	108,100	-0.2	4,807,700	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.